



VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/>

MECHANISMS OF MEANING FORMATION AND REALIZATION OF *TTEOK* (KOREAN RICE CAKE - 떡¹): AN ANALYSIS OF DICTIONARY AND CONTEMPORARY KOREAN NEWSPAPERS DATA

Cao Thi Hai Bac*

Faculty of Korean Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,
No.2 Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Received 25 February 2026

Revised 16 April 2026; Accepted 22 May 2026

Abstract: This study investigates the meanings of *Tteok* (떡¹) based on data from the Standard Korean Language Dictionary and contemporary Korean newspapers discourse. Adopting a cognitive semantic approach, the study combines literature review, data classification, and schematic modeling to examine how different meanings of *Tteok* are formed and realized. The analysis shows that starting from its central meaning as a rice-based food, *Tteok* has developed into multiple related senses. However, these meanings are not homogeneous in terms of their formation and realization mechanisms. Some senses can be explained as direct semantic extensions, grounded in cognitive mechanisms such as perceptual metaphor and metonymy. In contrast, others are realized through lexical processes, such as compounding, or emerge as pragmatic, discourse-driven usages in contemporary communication. In addition, the study proposes a multi-layered semantic network model to capture the structural organization of these meanings and to illustrate their varying degrees of cognitive proximity to the central meaning. This model demonstrates that the development of meaning in *Tteok* is shaped by the interaction of multiple mechanisms rather than a single uniform process.

Keywords: *Tteok* (Korean rice cake), meaning formation and realization, cognitive metaphor, metonymy, contemporary Korean media

* Corresponding author.

Email address: haibac86@gmail.com<https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5762>

CƠ CHẾ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN THỰC HÓA CÁC NGHĨA CỦA TỪ *TTEOK* (BÁNH GẠO - 떡¹) TRONG TIẾNG HÀN: PHÂN TÍCH NGỮ LIỆU TỪ ĐIỂN VÀ BÁO CHÍ HÀN QUỐC ĐƯƠNG ĐẠI

Cao Thị Hải Bắc

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 25 tháng 02 năm 2026

Chỉnh sửa ngày 16 tháng 4 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 22 tháng 5 năm 2026

Tóm tắt: Sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích các nghiên cứu đi trước kết hợp phương pháp thống kê, phân loại, sơ đồ hóa, bài viết này khảo sát các nghĩa của từ *Tteok* (떡¹) trong *Đại từ điển quốc ngữ chuẩn* và báo chí Hàn Quốc đương đại. Từ đó, bài viết tìm hiểu cơ chế hình thành và hiện thực hóa các nghĩa của từ *Tteok* dưới góc nhìn của ngữ nghĩa học tri nhận. Mỗi cơ chế hình thành nghĩa sẽ được phân tích và minh họa bằng các ví dụ trong từ điển và báo chí Hàn Quốc đương đại. Bên cạnh đó, bài viết cũng sơ đồ hóa mạng nghĩa đa tầng của từ *Tteok* để thấy rõ được khoảng cách xa - gần giữa các nghĩa được hình thành mới so với nghĩa trung tâm của từ *Tteok*. Như vậy, từ nghĩa trung tâm là bánh làm từ bột gạo, từ *Tteok* được phát triển thành 5 nghĩa khác nhau. Tuy nhiên, các nghĩa này không đồng nhất về cơ chế hình thành và hiện thực hóa. Một số nghĩa có thể được giải thích như mở rộng nghĩa trực tiếp thông qua hoán dụ và ẩn dụ tri giác; một số nghĩa khác được từ vựng hóa thông qua từ ghép hoặc được kích hoạt trong diễn ngôn theo cơ chế sáng tạo ngữ dụng.

Từ khóa: *Tteok* (bánh gạo), cơ chế hình thành và hiện thực hóa các nghĩa, ẩn dụ tri nhận, hoán dụ, báo chí Hàn Quốc đương đại

1. Đặt vấn đề

Trong ngôn ngữ học, hiện tượng đa nghĩa và mở rộng nghĩa là một trong những vấn đề trung tâm nhằm lý giải mối quan hệ giữa trải nghiệm của con người, tri nhận và cấu trúc ngôn ngữ. Theo cách hiểu truyền thống, đa nghĩa thường được định nghĩa một cách khái quát là “một từ có từ hai nghĩa trở lên”. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện đại trong khuôn khổ ngôn ngữ học tri nhận cho rằng nghĩa của từ không tồn tại như những đơn vị rời rạc mà được tổ chức thành một mạng nghĩa có cấu trúc, trong đó, các nghĩa phái sinh được hình thành thông qua các cơ chế như: ẩn dụ, hoán dụ và các quá trình mở rộng dựa trên trải nghiệm thân thể và văn hóa của con người.

Trong tiếng Hàn, các từ vựng liên quan đến ẩm thực truyền thống thường đóng vai trò quan trọng trong việc phản ánh mối liên hệ giữa ngôn ngữ và đời sống văn hóa. Trong số đó, từ *Tteok* (tiếng Hàn là ‘떡’, tiếng Việt là “bánh gạo”) không chỉ là tên gọi của một loại thực phẩm phổ biến mà còn là một đơn vị từ vựng có khả năng tham gia vào nhiều cấu trúc biểu đạt khác nhau trong đời sống xã hội và giao tiếp. Theo *Đại từ điển quốc ngữ chuẩn* (표준국어대사전), từ *Tteok*¹ (떡¹) được ghi nhận với sáu nghĩa, bao gồm nghĩa gốc chỉ bánh làm từ bột ngũ cốc và năm nghĩa khác có liên quan về mặt ý niệm. Sự tồn tại đồng thời của các nghĩa này cho thấy 떡 là trường hợp điển hình để khảo sát các cơ chế hình thành và phát triển nghĩa trong tiếng Hàn.

Các nghiên cứu đi trước về *Tteok* chủ yếu tập trung vào hai hướng chính: (1) khảo sát

Tteok như một đối tượng ẩm thực, văn hóa, sản phẩm thương mại nhằm làm rõ chủng loại, tên gọi, giá trị văn hóa, giá trị kinh tế của *Tteok* trong bối cảnh lịch sử, nghi lễ và đời sống xã hội Hàn Quốc; và (2) khảo sát *Tteok* như một yếu tố từ vựng trong thành ngữ, tục ngữ nhằm làm rõ ý nghĩa ẩn dụ của thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn và cách sử dụng trong giao tiếp. Các nghiên cứu tiêu biểu của nhóm (1) có thể kể đến như: Kim Sun Ja (2006), Kang Jeong Hee và Lee Kyeong Ae (2008), Lee Jun Woo và cộng sự (2013), Kim Jun Hee và cộng sự (2012), Kim Chung Jae và cộng sự (2012), Kim Ji Yeong và Oh Yun Jeong (2011), Oh Soon Duk và Lee Gui Ju (2010), Kwon Hyeong Jin (2020) v.v... Các nghiên cứu tiêu biểu cho nhóm (2) có thể kể đến như: Seo Se Cho (2017), Nurgaliyeva (2015), Lee Mu Yong (2016), Kim Gum Suk (2021), Nguyễn Thị Hào (2021) .v.v...

Có thể dễ dàng nhận thấy hướng nghiên cứu thứ nhất đang chiếm tỷ lệ áp đảo, trái lại các nghiên cứu về *Tteok* dưới góc độ ngôn ngữ còn chưa nhiều. Đáng chú ý rằng phần lớn các nghiên cứu theo hướng thứ hai không phải là những nghiên cứu chuyên sâu về *Tteok* mà chỉ đề cập đến *Tteok* như một phần nội dung. Luận văn thạc sĩ của Seo (2017) tập trung vào đối tượng nghiên cứu là các thành ngữ liên quan đến ẩm thực của Hàn Quốc và Trung Quốc. Phương pháp được sử dụng là so sánh cấu trúc từ vựng và ý nghĩa của thành ngữ của cả hai quốc gia. Các chủ đề của thành ngữ liên quan đến ẩm thực Hàn Quốc bao gồm: *Tteok* (bánh gạo), ớt và kim chi vốn là những món ăn phổ biến của Hàn Quốc. Bài viết đã so sánh các biện pháp tu từ được sử dụng trong các thành ngữ liên quan đến thực phẩm của Hàn Quốc và Trung Quốc, bao gồm: ẩn dụ, phóng đại, mỉa mai và lặp lại. Khác với bài viết trên, nghiên cứu của Kim (2021) hay Nguyễn Thị Hào (2021) lấy *Tteok* làm đối tượng nghiên cứu chính, tuy nhiên, cả hai công trình này chỉ dừng lại ở việc liệt kê lịch sử ra đời và phát triển của *Tteok* cũng như phân tích các ý nghĩa của *Tteok* trong một số câu thành ngữ, tục ngữ. Như vậy, chưa có nhiều nghiên cứu tập trung khảo sát một cách hệ thống các nghĩa của chính mục từ *Tteok* với tư cách là một đơn vị từ vựng đa nghĩa cũng như làm rõ các cơ chế tri nhận chi phối quá trình hình thành và hiện thực hóa các nghĩa của nó.

Tóm lại, ngay cả trong những công trình lấy *Tteok* làm đối tượng nghiên cứu chính, việc phân tích thường dừng lại ở mô tả lịch sử phát triển hoặc liệt kê ý nghĩa trong một số thành ngữ, tục ngữ, mà chưa có nhiều nghiên cứu khảo sát một cách hệ thống các nghĩa của chính mục từ *Tteok* với tư cách là một đơn vị từ vựng đa nghĩa, cũng như chưa làm rõ các cơ chế tri nhận chi phối sự hình thành và phát triển của các nghĩa này. Bên cạnh đó, các nghiên cứu trong ngôn ngữ học tri nhận như: Lâm Quang Đông (2017), Tyler và Evans (2003) hay Evans (2009) đã chỉ ra rằng các nghĩa của một đơn vị từ vựng không tồn tại độc lập mà được tổ chức thành một mạng nghĩa có cấu trúc, trong đó, các cơ chế như ẩn dụ và hoán dụ đóng vai trò trung tâm. Đồng thời, các nghiên cứu này cũng cho thấy cần phân biệt giữa mở rộng nghĩa ở cấp độ từ vựng với các hiện tượng khác như: hình thành từ ghép hoặc sáng tạo ngữ dụng trong diễn ngôn. Những gợi ý lý thuyết này cung cấp cơ sở quan trọng để tiếp cận mục từ *Tteok* một cách hệ thống và nhất quán hơn.

Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu nêu trên, bài viết này hướng tới việc khảo sát và phân tích sáu nghĩa của mục từ *Tteok* được ghi nhận trong từ điển, trên cơ sở đối chiếu với ngữ liệu báo chí Hàn Quốc đương đại. Tuy nhiên, khác với cách tiếp cận thuần túy coi tất cả các nghĩa này đều là kết quả của mở rộng nghĩa trực tiếp, nghiên cứu này đặt giả định rằng các nghĩa của *떡* không đồng nhất về cơ chế hình thành và hiện thực hóa.

Cụ thể, bài viết phân biệt giữa các trường hợp mở rộng nghĩa trực tiếp của mục từ *Tteok* thông qua các cơ chế tri nhận như ẩn dụ và hoán dụ, các trường hợp được hình thành thông qua từ ghép đã được từ vựng hóa (ví dụ: 떡밥), và các trường hợp mang tính sáng tạo ngữ dụng trong diễn ngôn (ví dụ: 마약떡). Trên cơ sở đó, bài viết không chỉ mô tả các nghĩa của *Tteok*, mà còn làm rõ

cách thức các nghĩa này được hình thành, liên kết và hiện thực hóa trong các bối cảnh sử dụng khác nhau. Qua việc phân tích này, nghiên cứu góp phần làm rõ cấu trúc đa tầng của mạng nghĩa của *Tteok*¹, đồng thời cung cấp thêm một trường hợp điển hình cho việc kết hợp giữa phân tích ngữ nghĩa và ngữ dụng trong nghiên cứu từ vựng tiếng Hàn dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Đa nghĩa và mở rộng nghĩa

Trong nghiên cứu từ vựng học hiện đại, đa nghĩa được hiểu không chỉ là hiện tượng một từ có nhiều nghĩa, mà là sự tồn tại của một mạng nghĩa có cấu trúc, trong đó, các nghĩa khác nhau có quan hệ nội tại và có thể truy nguyên từ một nghĩa trung tâm thông qua các cơ chế tri nhận. Cách tiếp cận này cho phép xem nghĩa của từ như một hệ thống động, thay vì một tập hợp các đơn vị rời rạc. Lee (2002) cho rằng đa nghĩa là hiện tượng một từ vựng có từ hai nghĩa trở lên, và sự mở rộng nghĩa được hình thành thông qua mối quan hệ kết hợp của từ đó với các từ khác trong ngữ cảnh. Lâm Quang Đông (2017) khi nghiên cứu về “Sự phát triển nghĩa của động từ *chạy* trong tiếng Việt nhìn từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận” đã cho thấy sự phát triển nghĩa của một đơn vị từ vựng có thể được giải thích nhất quán bằng ẩn dụ/hoán dụ và sự thay đổi vai nghĩa trong ngữ cảnh sử dụng. Cụ thể, các nghĩa phái sinh của động từ “chạy” không hình thành ngẫu nhiên mà được dẫn dắt bởi cơ chế tri nhận (đặc biệt là ẩn dụ và hoán dụ) và được tổ chức thành mạng nghĩa có động cơ.

Bên cạnh đó, theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, các nghĩa của một mục từ được tổ chức xoay quanh một nghĩa trung tâm (core meaning), từ đó phát triển thành các nghĩa mở rộng (extended meanings) thông qua những cơ chế tri nhận nhất định. Trong tác phẩm “Ngữ nghĩa giới từ tiếng Anh - Khung cảnh không gian, nghĩa nghiệm thân và tri nhận”, tác giả Tyler và Evans (2003) đã nhấn mạnh tính hệ thống của đa nghĩa dưới dạng mạng nghĩa xuyên miền, trong đó, nghĩa trung tâm và các nghĩa ngoại vi liên kết bằng các đường nối có động cơ dựa trên nghiệm thân và tri thức bách khoa (dẫn lại theo Lâm Quang Đông & Nguyễn Minh Hà, 2017). Tương đồng với hướng tiếp cận này, Evans (2009) đề xuất LCCM (Lexical Concepts and Cognitive Models), qua đó giải thích cách một từ truy cập các mô hình tri nhận khác nhau để kiến tạo nghĩa trong ngữ cảnh (dẫn lại theo Đỗ Tuấn Long, 2018). Cách tiếp cận này cho phép phân biệt rõ đa nghĩa với hiện tượng đồng âm (homonymy): trong đa nghĩa, các nghĩa khác nhau của cùng một mục từ có thể truy nguyên về cùng một nguồn tri nhận, trong khi ở đồng âm, mỗi liên hệ này không tồn tại.

Tuy nhiên, cần phân biệt giữa mở rộng nghĩa ở cấp độ từ vựng với các hiện tượng khác cũng góp phần tạo ra sự đa dạng về nghĩa trong sử dụng ngôn ngữ. Cụ thể, trong nghiên cứu này, ba loại cơ chế được phân biệt như sau. Thứ nhất là mở rộng nghĩa trực tiếp. Đây là trường hợp nghĩa của chính mục từ được phát triển từ nghĩa trung tâm thông qua các cơ chế tri nhận như ẩn dụ và hoán dụ. Thứ hai là hình thành từ ghép. Đây là trường hợp mục từ tham gia vào cấu trúc từ ghép để tạo ra một đơn vị từ vựng mới, trong đó, nghĩa của toàn bộ đơn vị không đồng nhất với nghĩa của từng thành tố. Thứ ba là hiện thực hóa ngữ dụng, tức là trường hợp nghĩa được hình thành trong diễn ngôn thông qua bối cảnh giao tiếp hoặc chiến lược biểu đạt, thường không thể quy giản về nghĩa của một thành tố riêng lẻ.

Việc từ điển ghi nhận sáu nghĩa cho mục từ *Tteok* cho thấy đây là một trường hợp đa nghĩa điển hình, trong đó, các nghĩa không tồn tại độc lập mà có quan hệ nội tại với nghĩa gốc. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này tiếp cận *Tteok* như một đơn vị từ vựng đa nghĩa, trong đó, nghĩa “bánh làm từ bột gạo/bột ngũ cốc” đóng vai trò là nghĩa trung tâm, còn các nghĩa khác được xem là những nhánh mở rộng theo ba cơ chế nêu trên.

2.2. Ẩn dụ và hoán dụ

Ngữ nghĩa học tri nhận, đặc biệt là công trình của Lakoff và Johnson (2003) nhấn mạnh rằng ẩn dụ (metaphor) và hoán dụ (metonymy) không chỉ là biện pháp tu từ mà là cơ chế nhận thức cơ bản giúp con người hiểu và tổ chức thế giới. Trong quá trình mở rộng nghĩa, các thuộc tính nổi bật của một đối tượng quen thuộc trong trải nghiệm thân thể có thể được ánh xạ sang những miền khái niệm khác.

Trong nghiên cứu này, hoán dụ được hiểu là cơ chế mở rộng nghĩa dựa trên mối quan hệ gần gũi trong cùng một miền khái niệm, chẳng hạn giữa vật liệu, hình thức và chức năng. Các nghĩa mở rộng của *Tteok* vẫn giữ lại một số đặc tính vật chất của nghĩa gốc (tính dẻo, khả năng kết khối, trạng thái đã được chế biến) có thể được giải thích chủ yếu bằng cơ chế hoán dụ. Ngược lại, ẩn dụ cho phép ánh xạ các thuộc tính của *Tteok* từ miền ẩm thực sang các miền trừu tượng hơn như: trạng thái cơ thể, tính cách con người hay quan hệ xã hội.

Để làm rõ sự khác biệt giữa các nghĩa mở rộng của *Tteok*, nghiên cứu này vận dụng phân loại ẩn dụ của Kövecses (2002) trong tác phẩm “Metaphor: A practical introduction”, trong đó nhấn mạnh vai trò của trải nghiệm thân thể (nghiệm thân/embodiment) và mức độ trừu tượng của miền đích. Theo cách tiếp cận này, các ẩn dụ có thể được phân thành: Ẩn dụ tri giác (dựa trên cảm nhận trực tiếp về hình dạng, kết cấu hoặc trạng thái vật lý); Ẩn dụ trạng thái/kết quả (ánh xạ trạng thái hoàn tất hoặc chưa hoàn tất của vật thể sang trạng thái tâm lý - xã hội); Ẩn dụ xã hội/ngữ dụng (phản ánh cách cộng đồng ngôn ngữ sử dụng một biểu thức để đánh giá hoặc che giấu ý nghĩa trong giao tiếp). Cách phân loại này đặc biệt hữu ích khi phân tích sáu nghĩa của *Tteok*, bởi nó cho phép sắp xếp các nghĩa theo mức độ xa dần khỏi nghĩa gốc, từ những nghĩa còn gắn chặt với thuộc tính vật chất đến những nghĩa mang tính xã hội và trừu tượng cao hơn.

2.3. Mạng nghĩa và hiện thực hóa nghĩa trong diễn ngôn

Để mô hình hóa quan hệ giữa các nghĩa của một mục từ, nghiên cứu này vận dụng khái niệm mạng đa nghĩa (polysemy network) trong ngôn ngữ học tri nhận. Theo quan điểm này, một mục từ được tổ chức quanh một nghĩa trung tâm, từ đó, các nghĩa khác phát triển thành các nhánh với mức độ liên kết khác nhau. Tuy nhiên, trong cách tiếp cận của nghiên cứu này, mạng nghĩa của *Tteok* không chỉ bao gồm các nghĩa được mở rộng trực tiếp từ nghĩa trung tâm, mà còn bao gồm các nghĩa được hiện thực hóa thông qua các cơ chế trung gian, như từ ghép hoặc biểu thức ngữ dụng trong diễn ngôn. Điều này cho thấy cấu trúc nghĩa của *Tteok* mang tính đa tầng, trong đó, một số nghĩa có thể được truy nguyên trực tiếp từ nghĩa trung tâm và một số nghĩa khác chỉ xuất hiện thông qua các đơn vị từ vựng phức hợp hoặc trong những bối cảnh giao tiếp cụ thể.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này xây dựng khung phân tích gồm bốn bước: (1) Xác định nghĩa trung tâm của *Tteok*; (2) Xác định các thuộc tính tri nhận nổi bật của nghĩa gốc; (3) Phân loại các nghĩa theo cơ chế hình thành (mở rộng nghĩa, từ ghép, ngữ dụng); (4) Mô hình hóa các nghĩa trong một mạng nghĩa đa tầng. Khung lý thuyết này cho phép không chỉ mô tả các nghĩa của *Tteok*, mà còn giải thích cách thức chúng được hình thành và triển khai trong các ngữ cảnh sử dụng khác nhau.

3. Ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Ngữ liệu

Như đã đề cập ở trên, ngữ liệu được sử dụng để phân tích ý nghĩa của *Tteok* trong nghiên cứu này bao gồm hai nhóm chính: ví dụ từ điển và ví dụ từ báo chí Hàn Quốc.

Về ngữ liệu từ điển, nguồn dữ liệu cơ sở để xác lập nghĩa là *Đại từ điển quốc ngữ chuẩn*

được sử dụng rộng rãi tại Hàn Quốc. Sáu nghĩa của mục từ *Tteok* trong nghiên cứu này được trích xuất trực tiếp từ cuốn từ điển này và được xem là khung nghĩa cố định cho toàn bộ phân tích.

Theo *Đại từ điển quốc ngữ chuẩn*, mục từ *Tteok*¹ (떡¹) được hệ thống hóa thành sáu nghĩa như sau:

Bảng 1

*Sáu nghĩa của Tteok*¹ (떡¹) theo *Đại từ điển quốc ngữ chuẩn*

Nghĩa (1)	Bánh làm từ bột ngũ cốc
Nghĩa (2)	Mỗi câu cá làm từ bột
Nghĩa (3)	Trạng thái tóc (hoặc vật tương tự) bị bết, vón, khó tách
Nghĩa (4)	<i>ma túy</i> (nghĩa lóng)
Nghĩa (5)	Từ chỉ <i>bánh mì</i> trong bối cảnh lịch đại (thời kỳ khai hóa)
Nghĩa (6)	Chỉ người có tính cách rất hiền, tốt bụng

Trong sáu nghĩa nêu trên, nghĩa (1) được coi là nghĩa gốc và được giải nghĩa đầy đủ trong từ điển là “từ dùng để gọi chung các loại thực phẩm được làm bằng cách hấp bột ngũ cốc, hoặc giã hay nặn phần bột đã hấp đó”. Từ nghĩa gốc này, có thể rút ra một số thuộc tính tri nhận của *Tteok* với tư cách là một thực thể ẩm thực như sau:

Bảng 2

Các thuộc tính tri nhận của Tteok

Tính vật chất và thủ công	<i>Tteok</i> là sản phẩm được tạo ra thông qua các thao tác chế biến cụ thể (hấp, giã, nặn), gắn với lao động thân thể.
Tính kết khối và dẻo dính	Khác với bột rời hay cơm hạt, <i>Tteok</i> có đặc điểm nổi bật là dẻo, dính, vón khối, dễ được cảm nhận bằng xúc giác và thị giác.
Trạng thái đã qua chế biến (chín)	<i>Tteok</i> là thực phẩm “đã hoàn tất”, sẵn sàng để ăn, không còn ở trạng thái thô.
Tính quen thuộc trong đời sống	<i>Tteok</i> là món ăn phổ biến, xuất hiện thường xuyên trong sinh hoạt và nghi lễ.

Về ngữ liệu báo chí, để minh chứng cách các nghĩa của *Tteok* được hiện thực hóa trong diễn ngôn đương đại, nghiên cứu sử dụng ngữ liệu báo chí tiếng Hàn thuộc nhiều lĩnh vực đa dạng như: xã hội - đời sống, giải trí - văn hóa đại chúng, thể thao, kinh tế - chính sách .v.v... Các ví dụ báo chí được lựa chọn từ những cơ quan truyền thông phổ biến, phản ánh ngôn ngữ sử dụng thực tế trong đời sống hiện nay. Một số tờ báo uy tín được tham khảo trong bài viết này có thể kể đến như: The Chosun Time Daily, Hankyoreh, Kyeongsangilbo .v.v...

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thu thập dữ liệu từ báo chí có xuất hiện sáu nghĩa của từ *Tteok* theo từ điển nêu trên, tác giả gõ từ khóa từng nghĩa của từ *Tteok* trên trang công cụ tìm kiếm như: naver.com, google.com và tiến hành chọn lọc một số bài báo có nội dung phù hợp với mục đích phân tích.

Về quy trình phân tích, bài viết xác định bốn bước: 1) Xác định nghĩa trung tâm của mục từ *Tteok* dựa trên dữ liệu từ điển; 2) Mô tả các thuộc tính tri nhận nổi bật của nghĩa gốc (ví dụ: tính dẻo, khả năng kết khối, trạng thái đã chín); 3) Đối chiếu từng nghĩa mở rộng với nghĩa trung tâm để xác định cơ chế hình thành và hiện thực hóa các nghĩa chủ đạo; 4) Mô hình hóa quan hệ giữa các nghĩa trong một mạng đa nghĩa, sắp xếp các nghĩa theo mức độ gần - xa đối với nghĩa trung tâm.

4. Cơ chế hình thành và hiện thực hóa các nghĩa của từ *Tteok*

Trước khi tìm hiểu cơ chế mở rộng nghĩa của *Tteok* theo cách tiếp cận của ngữ nghĩa học tri nhận, hãy xem xét hiện tượng đa nghĩa và chuyển nghĩa của *Tteok* theo quan điểm của ngữ nghĩa học truyền thống trong bảng dưới đây.

Bảng 3

Hiện tượng đa nghĩa và chuyển nghĩa của Tteok

Nghĩa	Nội dung nghĩa	Từ loại	Nghĩa chuyển
(1)	Bánh làm từ bột gạo/bột ngũ cốc	Danh từ cụ thể	Nghĩa gốc
(2)	Môi câu cá	Danh từ cụ thể	Chỉ công cụ
(3)	Trạng thái bết, dính	Danh từ trừu tượng	Chỉ trạng thái
(4)	Ma túy	Danh từ cụ thể	Chỉ đối tượng bị che giấu, thứ gây nghiện
(5)	Bánh mì	Danh từ cụ thể	Chỉ thực phẩm thay thế
(6)	Người hiền lành, tốt bụng	Danh từ trừu tượng	Đánh giá tính cách

Ở bảng 3, *Tteok* đều giữ vai trò là danh từ, trong đó nghĩa (1) - Bánh làm từ bột gạo/bột ngũ cốc là nghĩa gốc chỉ đối tượng ẩm thực, 5 nghĩa còn lại đều là nghĩa chuyển với các ý nghĩa khác nhau. Với các nghĩa (2), (5) đều là danh từ cụ thể và có nhiều đặc tính vật chất gần nghĩa gốc nhất như: chất liệu từ bột gạo, cách chế biến phổ biến là nhào, nặn. Trái lại, các nghĩa (3), (6) là danh từ trừu tượng nên các nghĩa chuyển có phần xa nghĩa trung tâm hơn. Tuy nhiên, riêng với nghĩa (4), mặc dù “ma túy” là một danh từ cụ thể nhưng nghĩa chuyển ám chỉ “đối tượng bị che giấu” hay “thứ gây nghiện” có tác động đến xã hội vẫn được coi là nghĩa tương đối xa với nghĩa gốc là “Bánh làm từ bột gạo/bột ngũ cốc”.

Như vậy, nếu chỉ dựa vào hình thái từ loại theo quan điểm của ngữ nghĩa học truyền thống thì chỉ giúp xác lập *Tteok* là một mục từ đa nghĩa (một hình thức có nhiều nghĩa) chứ không giúp giải thích rõ động cơ hay cơ chế hình thành và hiện thực hóa các nghĩa của *Tteok* thông qua cơ chế nhận thức cơ bản như: hoán dụ ý niệm (conceptual metonymy) và ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor), cùng với các chiến lược định danh trong bối cảnh văn hóa - lịch đại hay cơ chế tạo từ ghép, sáng tạo ngữ dụng trong diễn ngôn.

Áp dụng cách tiếp cận này vào *Tteok*, nghiên cứu coi nghĩa (1) “bánh làm từ bột gạo/ngũ cốc” là nghĩa trung tâm, vì đây là nghĩa có cơ sở vật chất - văn hóa rõ ràng và là nền tảng cho các ánh xạ nghĩa. Từ nghĩa trung tâm, năm nghĩa còn lại có thể được giải thích như các nghĩa phái sinh hình thành nhờ việc làm nổi bật một số thuộc tính tri nhận của *Tteok* (dẻo, dính, vón khối, đã chín/hoàn tất, tính quen thuộc và vô hại bề ngoài) rồi ánh xạ sang các miền khác (công cụ, trạng thái cơ thể, nhân cách, xã hội, lịch sử). Tóm lại, sáu nghĩa của *Tteok* không hoàn toàn đồng nhất về cơ chế hình thành. Bên cạnh những nghĩa có thể xem là kết quả của mở rộng nghĩa trực tiếp thông qua ẩn dụ và hoán dụ, một số nghĩa khác chủ yếu được hiện thực hóa qua từ ghép hoặc qua sáng tạo ngữ dụng trong diễn ngôn. Bảng 4 dưới đây nhằm phân biệt rõ cơ chế hình thành và hiện thực hóa của từng nghĩa.

Bảng 4

Cơ chế hình thành và hiện thực hóa các nghĩa của từ Tteok (떡)

Nghĩa từ điển	Nội dung nghĩa	Hình thức xuất hiện chủ yếu	Cơ chế hình thành/ hiện thực hóa	Loại hiện tượng	Vị trí trong mạng nghĩa
(1)	Bánh làm từ bột gạo/ bột ngũ cốc	Từ đơn độc lập	Nghĩa gốc, nghĩa trung tâm	Nghĩa từ vựng trung tâm	Trung tâm
(2)	Mỗi câu cá	Từ ghép (떡밥)	Hoán dụ thuộc tính vật chất dẻo, kết dính, dễ tạo khối → tham gia vào quá trình câu tạo nghĩa của từ ghép	Từ ghép, mở rộng nghĩa gián tiếp	Cận trung tâm
(3)	Trạng thái tóc bị bết, vón, khó tách	Cấu trúc cú pháp như: 머리가 떡이 되다, 떡지다, 떡진 머리	Ẩn dụ tri giác (kết cấu vật chất dính, vón → trạng thái tóc)	Mở rộng nghĩa trực tiếp	Cận trung tâm
(4)	Ma túy (nghĩa lỏng)/tính “gây nghiện” trong diễn ngôn hiện đại	Biểu thức ngữ dụng như: 마약떡	Hiện thực hóa ngữ dụng trong diễn ngôn; nghĩa biểu cảm chủ yếu do toàn cụm hoặc do yếu tố 마약 kích hoạt, không phải do 떡 tự mở rộng trực tiếp	Sáng tạo ngữ dụng	Ngoại biên
(5)	Bánh mì (thời kỳ khai hóa)	Mục từ từ điển; về sau xuất hiện trong diễn ngôn lịch đại và các tổ hợp như: 떡빵	Mở rộng định danh lịch đại dựa trên tương đồng về chất liệu và chức năng (“thực phẩm từ bột”, “ăn no”)	Mở rộng nghĩa trực tiếp ở bình diện lịch đại; một số trường hợp hiện đại thông qua từ ghép	Ngoại biên
(6)	Người hiền, tốt bụng	Biểu thức như: 익은 떡	Ẩn dụ trạng thái/kết quả: chín/mềm → dễ xử lý → tính cách ôn hòa	Mở rộng nghĩa trực tiếp nhưng mức độ biểu thức hóa cao	Ngoại biên

4.1. Nghĩa (1) - Nghĩa trung tâm

Nghĩa (1) của *Tteok* là nghĩa trung tâm, đóng vai trò nền tảng cho toàn bộ cấu trúc mạng nghĩa của mục từ này. Ở nghĩa này, *Tteok* được hiểu là “một loại thực phẩm làm từ bột ngũ cốc, được chế biến bằng cách hấp, nặn hoặc giã”, tức là một đối tượng vật chất cụ thể trong đời sống âm thực.

Từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, nghĩa trung tâm này không chỉ đơn thuần là một định nghĩa từ vựng, mà còn bao hàm một tập hợp các thuộc tính tri nhận nổi bật như đã đề cập ở Bảng 2 nêu trên. Chính các thuộc tính này tạo thành miền nguồn cho các quá trình ánh xạ sang các miền đích khác nhau trong các nghĩa phái sinh, bao gồm cả mở rộng nghĩa trực tiếp (ẩn dụ, hoán dụ), cũng như các trường hợp hiện thực hóa nghĩa qua từ ghép hoặc trong diễn ngôn. Các

ví dụ dưới đây minh họa cho việc sử dụng *Tteok* ở nghĩa trung tâm:

(1a): 떡을 찌다. (Hấp bánh *Tteok*) (Nguồn: Đại từ điển quốc ngữ chuẩn)

(1b): 떡은 온 국민이 사랑하는 대표 음식 중 하나다. (Bánh *Tteok* là một trong những món ăn tiêu biểu được toàn dân Hàn Quốc yêu thích)

(Nguồn: https://www.chosun.com/kid/kid_literacy/kid_sisanews/2014/09/04/SC2HIKU4XPAUP6KFLPJJOIJKSXE/)

Trong các ví dụ này, 떡 xuất hiện với tư cách là một danh từ cụ thể, có thể đảm nhiệm các chức năng cú pháp khác nhau như: tân ngữ (1a) hoặc chủ ngữ (1b). Tuy nhiên, ở tất cả các trường hợp, 떡 đều chỉ một đối tượng ẩm thực xác định và không mang sắc thái ẩn dụ hay trừu tượng. Do đó, nghĩa (1) không chỉ là điểm khởi đầu về mặt từ vựng, mà còn là cơ sở tri nhận cho toàn bộ các cơ chế hình thành và hiện thực hóa nghĩa được phân tích ở các phần tiếp theo.

4.2. Nghĩa (2) - Nghĩa cận trung tâm

Ở nghĩa (2), nội dung “mỗi câu” không xuất hiện như một nghĩa độc lập của mục từ *Tteok*, mà chủ yếu được hiện thực hóa thông qua tổ hợp từ ghép 떡밥. Do đó, về mặt hình thức, đây không phải là trường hợp mở rộng nghĩa trực tiếp của 떡, mà là kết quả của quá trình hình thành đơn vị từ vựng phức hợp.

Tuy nhiên, xét ở bình diện ngữ nghĩa, sự tham gia của yếu tố 떡 trong tổ hợp này vẫn có thể được giải thích thông qua cơ chế hoán dụ dựa trên thuộc tính vật chất. Cụ thể, nghĩa trung tâm của 떡 (“bánh làm từ bột ngũ cốc”) bao hàm các thuộc tính như dẻo, kết dính, dễ nặn và tạo khối. Những thuộc tính này tạo cơ sở để liên tưởng đến loại vật liệu được sử dụng làm mồi trong hoạt động câu cá, vốn cũng đòi hỏi khả năng kết dính và tạo hình. Các ví dụ dưới đây minh họa cho cách sử dụng 떡밥 với nghĩa “mồi câu”:

(2a): 떡밥이 좋아야 낚시가 잘된다. (Mồi câu phải tốt thì cá mới dễ cắn câu)

(Nguồn: Đại từ điển quốc ngữ chuẩn)

(2b): 미끼는 글루텐류 떡밥이 좋다. (Mồi câu thì loại mồi làm từ gluten là tốt.)

(Nguồn: <https://n.news.naver.com/mnews/article/082/0000051828?sid=102>)

Trong các trường hợp này, nghĩa “mồi câu” không phải là nghĩa của 떡 với tư cách là một từ đơn, mà là nghĩa của toàn bộ danh từ ghép 떡밥. Nói cách khác, 떡 không trực tiếp mang nghĩa “mồi câu”, mà chỉ đóng góp một phần nghĩa thông qua các thuộc tính vật chất của đối tượng gốc, từ đó tham gia vào việc hình thành nghĩa của đơn vị từ vựng mới.

Bên cạnh nghĩa gốc “mồi câu” trong lĩnh vực câu cá, tổ hợp 떡밥 còn được sử dụng rộng rãi trong báo chí và diễn ngôn đại chúng với nghĩa chuyển, chỉ “mồi nhử”, “tình tiết gợi mở” hoặc “thông tin thu hút sự chú ý” thông qua các ví dụ sau:

(2c): 무대가 아닌 대기실이라는 사적인 공간에서 포착된 남진, 조항조, 주현미의 대화는 그 자체로 강력한 떡밥이 됐다. (Cuộc trò chuyện được ghi lại trong không gian riêng tư là phòng chờ (chứ không phải trên sân khấu) giữa Nam Jin, Jo Hang-jo và Joo Hyun-mi đã tự nó trở thành một “mồi nhử” đầy sức hút.)

(Nguồn: <https://www.sportsseoul.com/news/read/1579938?ref=naver>)

(2d): 이강인, 스페인 이적시장 최대 떡밥! 떡밥 넘어 ‘이적 성사’까지 가려면 걸림돌은? (Lee Kang-in - “mồi tin” lớn nhất của thị trường chuyển nhượng Tây Ban Nha! Từ “tin đồn nóng” đến việc chuyển nhượng thành công: những rào cản cần vượt qua là gì?)

(Nguồn: <http://www.footballist.co.kr/news/articleView.html?idxno=206294>)

Trong các ví dụ (2c), (2d), 떡밥¹ được mở rộng theo hướng ẩn dụ từ “môi cầu” sang “môi thông tin” hoặc “yếu tố dẫn dụ sự chú ý”. Tuy nhiên, sự mở rộng này vẫn diễn ra ở cấp độ của toàn bộ đơn vị từ ghép 떡밥¹, chứ không phải ở cấp độ của mục từ 떡.

Do đó, nghĩa (2) không nên được xem là một nghĩa phái sinh trực tiếp của 떡, mà là một trường hợp mở rộng nghĩa gián tiếp thông qua từ ghép đã được từ vựng hóa, trong đó yếu tố 떡 giữ vai trò cung cấp nền tảng tri nhận về thuộc tính vật chất, còn nghĩa cụ thể được xác lập ở cấp độ cấu trúc từ vựng phức hợp.

4.3. Nghĩa (3) - Nghĩa cận trung tâm

Ở nghĩa (3), 떡 được sử dụng để miêu tả trạng thái tóc “bết, vón, khó tách rời”. Đây là một trường hợp điển hình của mở rộng nghĩa trực tiếp thông qua cơ chế ẩn dụ tri giác (perceptual metaphor). Cụ thể, các thuộc tính vật chất nổi bật của 떡 trong nghĩa trung tâm như: dính, kết khối, không tơi và khó tách rời, được ánh xạ sang miền đích là trạng thái của tóc khi bị bết do dầu hoặc bụi bẩn. Sự ánh xạ này diễn ra dựa trên kinh nghiệm cảm giác trực tiếp (thị giác và xúc giác), do đó có tính tự nhiên, trực quan và dễ hiểu.

(3a): 일주일을 감지 았왔더니 머리가 떡이 되었다. (Không gội đầu một tuần nên tóc bết dính) (Nguồn: Đại từ điển quốc ngữ chuẩn)

(3b): 날이 더워지면서 머리가 금방 기름져 일명 ‘떡진머리’가 돼 고민인 사람이 많다. (Khi trời trở nên nóng, tóc trở nên nhiều dầu, thành cái gọi là ‘Tóc bết’ khiến nhiều người lo lắng.)

(Nguồn: https://health.chosun.com/site/data/html_dir/2023/05/23/2023052301827.html)

Trong các cấu trúc như: 머리가 떡이 되다, 떡지다, hay 떡진 머리, 떡 không còn chỉ một đối tượng vật chất cụ thể, mà được tái phân tích như một yếu tố biểu thị trạng thái kết quả của tóc. Về mặt cú pháp, 떡 tham gia vào các cấu trúc vị ngữ hoặc định ngữ, góp phần tạo nên các biểu thức mô tả trạng thái.

So với nghĩa (2), vốn được hiện thực hóa thông qua từ ghép (떡밥), nghĩa (3) thể hiện một dạng mở rộng nghĩa trực tiếp ở cấp độ từ vựng, trong đó, sự chuyển đổi miền diễn ra từ vật thể (âm thực) sang trạng thái của cơ thể con người. Tuy mức độ trừu tượng cao hơn nghĩa (2), nhưng nhờ dựa trên các thuộc tính tri nhận dễ nhận biết, nghĩa này vẫn duy trì mối liên hệ chặt chẽ với nghĩa trung tâm và được sử dụng rộng rãi trong đời sống cũng như trong ngữ liệu báo chí đương đại.

4.4. Nghĩa (4) - Nghĩa ngoại biên

Ở nghĩa (4), các biểu thức chứa yếu tố 떡 trong ngữ liệu báo chí hiện đại, tiêu biểu như 마약떡, thường được dùng để chỉ những món ăn “ngon đến mức gây nghiện” hoặc “khó cưỡng lại”. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng đây không phải là một trường hợp mở rộng nghĩa trực tiếp của mục từ 떡. Vì phụ thuộc mạnh vào bối cảnh cộng đồng và mục đích giao tiếp, nghĩa (4) thường nằm ở vùng ngoại biên của mạng nghĩa, tức là không phải người nói nào cũng dùng.

Xét về mặt cấu trúc, nghĩa này chỉ xuất hiện trong các tổ hợp từ vựng như 마약떡, trong đó, yếu tố 마약 (“ma túy”) được sử dụng theo nghĩa ẩn dụ nhằm nhấn mạnh mức độ hấp dẫn hoặc gây nghiện của đối tượng. Do đó, nghĩa “gây nghiện” không phải là nghĩa của 떡, mà là nghĩa được kích hoạt ở cấp độ toàn bộ biểu thức, thông qua sự tương tác giữa các thành tố và bối cảnh diễn ngôn. Các ví dụ sau minh họa cho cách sử dụng này.

(4a): 옥수수맛 '마약떡', 한번 먹으면 못잊는 '인생떡'... 청년 장인의 맛있는 고집 ('Bánh Tteok gây nghiện' vị bắp, 'bánh Tteok của đời người' khiến ăn một lần là không quên...)

sự kiên định đầy ngon miệng của người thợ làm bánh trẻ.)

(Nguồn: https://www.chosun.com/special/future100/fu_general/2020/09/21/MGOW3PTUBF/EKTJFORRMQ6VKVFI/?utm_source=naver&utm_medium=original&utm_campaign=news)

(4b): 이날 방송에서 이상민과 탁재훈이 '마약떡'을 먹는 장면이 공개되면서 '마약떡'에 대한 시청자들의 궁금증이 증폭되었다. (Trong chương trình phát sóng hôm đó, khi cảnh Lee Sang-min và Tak Jae-hoon ăn ‘Bánh Tteok gây nghiện’ được công bố, sự tò mò của khán giả về ‘Bánh Tteok gây nghiện’ đã gia tăng mạnh mẽ.)

(Nguồn: <https://www.dt.co.kr/article/11324946>)

Trong các ví dụ (4a), (4b), 떡 vẫn giữ nguyên nghĩa cơ bản là “bánh gạo”, trong khi sắc thái “gây nghiện” được gán cho toàn bộ sản phẩm thông qua yếu tố 마약. Cách dùng này phản ánh một dạng sáng tạo ngữ dụng (pragmatic usage) phổ biến trong truyền thông và quảng cáo, nơi các biểu thức được thiết kế nhằm thu hút sự chú ý và tạo hiệu ứng cảm xúc mạnh.

So với các nghĩa trước, đặc biệt là nghĩa (3), nơi sự chuyển nghĩa diễn ra trực tiếp từ các thuộc tính vật chất của 떡, nghĩa (4) không thể được giải thích bằng cơ chế ẩn dụ hoặc hoán dụ ở cấp độ từ vựng riêng lẻ. Thay vào đó, đây là một trường hợp hiện thực hóa nghĩa trong diễn ngôn, phụ thuộc vào bối cảnh xã hội, chiến lược truyền thông và thói quen sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng người nói.

Do đó, nghĩa (4) nên được xem là một trường hợp ngoại biên trong mạng nghĩa của 떡¹, trong đó, yếu tố 떡 đóng vai trò là thành tố nền, còn nghĩa cụ thể được hình thành ở cấp độ biểu thức và ngữ dụng. Điều này cho thấy ranh giới giữa nghĩa từ vựng và nghĩa diễn ngôn trong trường hợp này là tương đối linh hoạt và không thể quy giản hoàn toàn về cơ chế mở rộng nghĩa trực tiếp.

4.5. Nghĩa (5) - Nghĩa ngoại biên

Nghĩa (5) của 떡¹ phản ánh một trường hợp đặc biệt trong quá trình hình thành nghĩa, gắn với bối cảnh lịch sử - văn hóa của thời kỳ tiếp xúc giữa bán đảo Triều Tiên và phương Tây. Trong giai đoạn này, khi “bánh mì” (bread) lần đầu được du nhập, người dân bán đảo Triều Tiên đã sử dụng tên gọi quen thuộc 떡 để chỉ một loại thực phẩm mới có những điểm tương đồng về chức năng và chất liệu tổng quát (đều là thực phẩm làm từ bột và dùng làm lương thực).

Hiện tượng này không thể được giải thích hoàn toàn bằng các cơ chế ẩn dụ hoặc hoán dụ theo nghĩa hẹp, mà phù hợp hơn với khái niệm mở rộng định danh trong bình diện lịch đại (diachronic naming extension). Cụ thể, một đơn vị từ vựng sẵn có (떡) được sử dụng để gọi một đối tượng mới, dựa trên sự tương đồng khái quát về chức năng (thực phẩm chính) và chất liệu (đồ ăn từ bột), trong bối cảnh thiếu vắng một tên gọi chuyên biệt. Điều này được thể hiện rõ trong các tư liệu lịch sử và báo chí.

(5a): “...빵이라는 단어가 들어오기 전, 조선 사람들은 곡식을 가루 내어 반죽하고 익힌 음식은 대개 떡에 견줘 이해했다...조선 숙종 때 문신 이기지는 1720년 청나라로 파견된 사신 행렬을 따라갔다가 그곳 천주당(천주교 성당)에서 카스텔라로 추정되는 빵을 맛보고 홀딱 반해 이를 ‘서양떡’, ‘계란떡’이라고 기록해 남겼다.” (“...Trước khi từ “bánh mì” du nhập, người dân bán đảo Triều Tiên thường hiểu các món ăn được làm bằng cách xay ngũ cốc thành bột, nhào và nấu chín là 떡 (bánh gạo)... Quan văn Yi Gi-ji dưới triều vua Sukjong đã ghi lại như vậy sau khi theo đoàn sứ thần sang nhà Thanh năm 1720 và ném thử một loại bánh được cho là castella tại một nhà thờ Công giáo ở đó; ông say mê đến mức gọi món này là ‘bánh Tteok phương Tây’ hay ‘bánh Tteok trứng’....”)

(Nguồn: Báo *한겨레* 신문사, <https://v.daum.net/v/20210210164603196>)

Trong trường hợp này, 떡 không phát triển một nghĩa mới theo kiểu chuyển nghĩa trực tiếp mà được mở rộng phạm vi quy chiếu để bao quát một đối tượng mới trong hệ thống tri nhận của người nói. Do đó, nghĩa (5) nên được xem là một dạng mở rộng nghĩa mang tính định danh lịch đại, hơn là một nghĩa phái sinh theo cơ chế tri nhận điển hình.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng cách dùng này mang tính thời đoạn, gắn với giai đoạn trước khi từ 빵 (bánh mì) được du nhập và ổn định trong tiếng Hàn. Trong tiếng Hàn hiện đại, 떡 và 빵 đã trở thành hai đơn vị từ vựng độc lập, không còn quan hệ thay thế trực tiếp về mặt định danh.

Bên cạnh đó, trong ngữ liệu báo chí đương đại, có thể quan sát thấy sự xuất hiện của các tổ hợp như 떡빵, chỉ các sản phẩm lai ghép giữa Tteok (bánh gạo) và bánh mì như ví dụ (5b) dưới đây.

(5b): “... 이른바 ‘떡빵’으로 유명세를 타며 GS25 에서 폭발적인 매출을 기록하는 ‘창억떡호박인절미소보로(호박인절미소보로)’ 상품 기획자에 대한 극찬 후기 중 하나다.” (Đây là một trong những lời khen ngợi dành cho người lên ý tưởng sản phẩm “Bánh injeolmi bí đỏ phủ bột vụn (soboro) - thương hiệu Chang-eok Tteok” - món được biết đến rộng rãi với tên gọi “떡빵” (bánh mì Tteok), tạo nên doanh số bùng nổ tại GS25.)

(Nguồn: <https://www.newscj.com>)

Khác với trường hợp lịch đại nêu trên, 떡빵 là một đơn vị từ vựng mới được hình thành thông qua cơ chế từ ghép, trong đó, hai thành tố 떡 và 빵 cùng đóng góp nghĩa để tạo ra một khái niệm lai về sản phẩm. Do đó, hiện tượng này không thuộc phạm vi mở rộng nghĩa của 떡 theo nghĩa truyền thống, mà phản ánh xu hướng sáng tạo từ vựng trong tiếng Hàn hiện đại.

Tóm lại, nghĩa (5) cho thấy một con đường hình thành nghĩa khác biệt so với các nghĩa trước: từ việc mở rộng định danh trong bối cảnh lịch đại đến tạo lập từ ghép trong ngôn ngữ hiện đại. Điều này góp phần khẳng định rằng mạng nghĩa của 떡 không chỉ được hình thành thông qua các cơ chế tri nhận, mà còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các yếu tố lịch sử và cấu trúc từ vựng.

4.6. Nghĩa (6) - Nghĩa ngoại biên

Nghĩa (6) của 떡, được ghi nhận trong từ điển với nội dung chỉ “người hiền lành, tốt bụng”, có thể được giải thích thông qua cơ chế ẩn dụ trạng thái/kết quả (state/result metaphor). Cụ thể, trong biểu thức 익은 떡 (“bánh đã chín”), yếu tố 익다 (“chín”) gợi lên trạng thái của Tteok sau khi được chế biến: mềm, dễ cắt, dễ chia và dễ xử lý. Tập hợp các thuộc tính này tạo thành miền nguồn, từ đó được ánh xạ sang miền đích là đặc điểm tính cách con người, với các sắc thái như: hiền lành, dễ bảo, không đòi hỏi hoặc dễ bị tác động. So với nghĩa (3), nơi sự chuyển nghĩa dựa trên cảm nhận trực tiếp về trạng thái vật chất (tóc bết), nghĩa (6) thể hiện mức độ trừu tượng cao hơn vì miền đích là nhân cách và hành vi xã hội. Tuy nhiên, sự liên kết giữa hai miền vẫn có thể truy nguyên từ trải nghiệm vật chất ban đầu, do đó vẫn thuộc phạm vi mở rộng nghĩa trực tiếp ở cấp độ tri nhận.

Một điểm đáng chú ý là trong ngữ liệu báo chí Hàn Quốc đương đại, rất khó tìm thấy các biểu thức sử dụng trực tiếp 떡 để chỉ “người hiền lành” theo cấu trúc như 그는 익은 떡이다. Điều này cho thấy nghĩa (6) có tính hạn chế về tần suất sử dụng và mang sắc thái tương đối cổ hoặc ít phổ biến trong diễn ngôn hiện đại.

Tuy nhiên, khảo sát ngữ liệu cho thấy một số biểu thức khác trong tiếng Hàn vẫn phản ánh cùng một cơ chế ánh xạ tri nhận từ đặc tính của 떡 sang hành vi hoặc quan hệ xã hội như ví dụ (6a), (6b).

(6a): 특히 민주당은 "여권뿐 아니라 야권내에도 정치자금을 떡주무르듯 하는

사람이 있다"며... (Đặc biệt, Đảng Dân chủ tuyên bố rằng “không chỉ trong phe cầm quyền mà ngay cả trong phe đối lập cũng có những người thao túng quỹ đen chính trị như nhào nặn *Tteok*”...)

(Nguồn: Báo Kyeonghang, <https://www.khan.co.kr/article/201312272018255>)

(6b): 미운 아이 떡 하나 더 주고, 고운 아이 매 하나 더 준다 라는 속담이 있다...

(Có câu tục ngữ rằng: “Đưa trẻ đáng ghét thì cho thêm một miếng *Tteok*, đưa trẻ đáng yêu thì cho thêm một roi.”)

(Nguồn: 경상일보, <https://www.ksilbo.co.kr>)

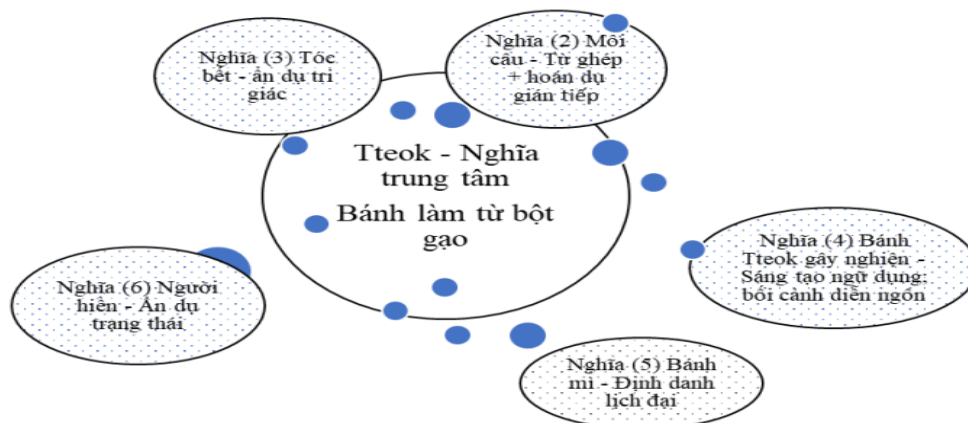
Trong (6a), biểu thức *떡주무르듯 하다* (“thao túng như nhào nặn bánh”) dựa trên khả năng biến dạng và “dễ xử lý” của *떡* để diễn đạt ý nghĩa kiểm soát hoặc thao túng. Trong (6b), hình ảnh *떡* xuất hiện trong một ngữ cảnh nhấn mạnh sự bao dung và cách ứng xử mềm mỏng. Mặc dù các biểu thức này không trực tiếp biểu thị nghĩa “người hiền lành”, chúng vẫn cho thấy một nền tảng tri nhận chung, trong đó, *떡* được liên tưởng với các đặc tính như: mềm, dễ xử lý và không đối kháng.

Do đó, nghĩa (6) có thể được xem là một trường hợp ngoại biên trong mạng nghĩa của *떡*, với mức độ hiện thực hóa thấp trong ngôn ngữ hiện đại. Tuy nhiên, sự tồn tại của các biểu thức liên quan cho thấy rằng cơ chế ẩn dụ “*떡* → mềm → dễ xử lý → đặc điểm con người” vẫn tồn tại ở cấp độ tri nhận, dù không luôn được hiện thực hóa thành các biểu thức từ vựng ổn định trong diễn ngôn.

Từ các phân tích trên, có thể thấy rằng sáu nghĩa của *떡* không hình thành một hệ thống đồng nhất về cơ chế, mà cấu thành một mạng nghĩa đa tầng với các con đường hình thành và hiện thực hóa khác nhau. Do đó, thay vì xem toàn bộ các nghĩa này là kết quả của một cơ chế mở rộng nghĩa duy nhất, nghiên cứu này đề xuất một mô hình mạng nghĩa đa tầng, trong đó, các nghĩa được tổ chức theo các cơ chế khác nhau nhưng vẫn quy chiếu về cùng một trung tâm tri nhận là *떡*. Mô hình này được sơ đồ hóa trong Hình 1 dưới đây.

Hình 1

Sơ đồ mạng nghĩa đa tầng của *Tteok*



Nếu như cơ chế hình thành trả lời câu hỏi *một nghĩa được tạo ra bằng con đường nào*, tức là nghĩa đó được hình thành thông qua ẩn dụ, hoán dụ, mở rộng định danh lịch đại, cấu trúc từ ghép hay hiện thực hóa ngữ dụng trong diễn ngôn thì vị trí trong mạng nghĩa trả lời câu hỏi *nghĩa đó gần hay xa nghĩa trung tâm đến mức nào*, tức là nó được xếp ở vùng cận trung tâm hay ngoại biên tùy theo mức độ duy trì các thuộc tính tri nhận của nghĩa gốc.

Theo đó, một nghĩa có thể được hình thành bằng cùng một cơ chế, nhưng vẫn nằm ở

những vị trí khác nhau trong mạng nghĩa. Chẳng hạn, ở hình 1, cả nghĩa (3) và nghĩa (6) đều có thể được giải thích bằng ẩn dụ, nhưng nghĩa (3) “tóc bết, vón” nằm ở vùng cận trung tâm vì vẫn giữ lại trực tiếp các thuộc tính tri nhận nổi bật của 𪛇 như dính, vón, khó tách; còn nghĩa (6) “người hiền, tốt bụng” lại thuộc vùng ngoại biên vì đã chuyển sang miền đích trừu tượng hơn là đặc điểm tính cách con người. Tương tự, nghĩa (5) tuy vẫn thuộc bình diện ngữ nghĩa, cụ thể là mở rộng định danh lịch đại, nhưng vẫn là nghĩa ngoại biên vì sự liên hệ với nghĩa gốc chỉ còn được duy trì ở mức khái quát về chức năng (“đồ ăn từ bột”, “thực phẩm ăn no”), chứ không còn bảo lưu trực tiếp các thuộc tính vật chất nổi bật của 𪛇. Ngược lại, nghĩa (2) dù không phải là mở rộng nghĩa trực tiếp ở cấp độ từ đơn mà chủ yếu được hiện thực hóa qua từ ghép 𪛇 𪛇, vẫn có thể được xếp ở vùng cận trung tâm vì nó bảo lưu khá gần các thuộc tính tri nhận của nghĩa gốc như tính dẻo, kết dính và khả năng tạo khối.

Kết quả nghiên cứu về cơ chế mở rộng nghĩa của *Tteok*¹ phù hợp với nhận định của Lâm Quang Đông (2017) rằng các nghĩa phái sinh thường được dẫn dắt bởi cơ chế tri nhận và có thể mô hình hóa thành mạng nghĩa. Đồng thời, việc xác định nghĩa trung tâm và mô tả các nhánh nghĩa ngoại biên của *Tteok*¹ cũng tương thích với cách Tyler và Evans (2003) mô tả cấu trúc mạng nghĩa xuyên miền. Ở cấp độ kiến tạo nghĩa trong diễn ngôn báo chí, LCCM của Evans (2009) giúp giải thích vì sao cùng một hình thức nhưng *Tteok* lại kích hoạt các mô hình tri nhận khác nhau (âm thực, xã hội - ngữ dụng, định danh lịch đại...), từ đó làm rõ sự phân bố theo thể loại của từng nghĩa.

5. Kết luận

Bài viết đã đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra, đó là làm rõ các cơ chế hình thành và hiện thực hóa sáu nghĩa của mục từ *Tteok*¹ trong tiếng Hàn trên cơ sở dữ liệu từ điển và ngữ liệu báo chí đương đại. Kết quả phân tích cho thấy sáu nghĩa của *Tteok*¹ không hình thành một hệ thống đồng nhất về cơ chế mà cấu thành một mạng nghĩa đa tầng (multi-layered semantic network) với các con đường phát triển khác nhau. Cụ thể, một số nghĩa như (3) và (6) được hình thành thông qua mở rộng nghĩa trực tiếp dựa trên các cơ chế ẩn dụ tri nhận (ẩn dụ tri giác, ẩn dụ trạng thái/kết quả), trong khi nghĩa (5) phản ánh quá trình mở rộng định danh trong bình diện lịch đại. Bên cạnh đó, nghĩa (2) chủ yếu được hiện thực hóa thông qua cấu trúc từ ghép (𪛇 𪛇), còn nghĩa (4) lại xuất hiện như một hiện tượng ngữ dụng trong diễn ngôn hiện đại (𪛇 𪛇).

Như vậy, thay vì xem toàn bộ các nghĩa của *Tteok*¹ là kết quả của một cơ chế “mở rộng nghĩa” duy nhất, nghiên cứu này cho thấy sự phát triển nghĩa của mục từ này là kết quả của sự tương tác giữa nhiều cơ chế khác nhau, bao gồm: cơ chế tri nhận (ẩn dụ, hoán dụ), cơ chế cấu trúc từ vựng (từ ghép) và cơ chế ngữ dụng trong diễn ngôn. Trong đó, các cơ chế tri nhận đóng vai trò nền tảng ở cấp độ từ vựng, trong khi các cơ chế từ ghép và ngữ dụng góp phần mở rộng và hiện thực hóa nghĩa trong các bối cảnh sử dụng cụ thể. Sự phân tầng này cho thấy quá trình phát triển nghĩa của 𪛇 không diễn ra đồng đều, mà phụ thuộc vào mức độ nổi bật của các thuộc tính tri nhận cũng như bối cảnh lịch sử - xã hội và diễn ngôn. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng góp phần khẳng định rằng ranh giới giữa nghĩa từ vựng và nghĩa diễn ngôn là không hoàn toàn tách biệt, mà có sự liên thông và chuyển hóa trong quá trình sử dụng ngôn ngữ.

Bên cạnh những đóng góp trên, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế. Cụ thể, bài viết mới chỉ tập trung vào sáu nghĩa của *Tteok*¹ được ghi nhận trong từ điển, mà chưa đi sâu khảo sát hệ thống các đơn vị từ ghép chứa *Tteok* cũng như sự biến đổi nghĩa của chúng trong các lĩnh vực diễn ngôn khác nhau. Do đó, việc mở rộng nghiên cứu theo hướng phân tích sâu hơn các cấu trúc từ ghép và các chiến lược ngữ dụng liên quan đến *Tteok* trong tiếng Hàn hiện đại có thể là một hướng đi tiềm năng trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

- Do, T. L. (2018). How words mean: Lexical concepts, cognitive models, and meaning construction (written by Vyvyan Evans, 2009). *VNU Journal of Foreign Studies*, 34(2), 162-166. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4254>
- Evans, V. (2006). Lexical concepts, cognitive models and meaning-construction. *Cognitive Linguistics*, 17(4), 491-534. <https://doi.org/10.1515/COG.2006.016>
- Kang, J. H., & Lee, K. A. (2008). 초등학생의 전통음식에 대한 인식, 기호도 및 섭취 실태: 김치류, 떡류, 음료류를 중심으로 (The Perception, Preferences, and Intake of Korean Traditional Foods of Elementary School Students: Focusing on kimchi, tteok and eumcheong varieties). *Korean J. Food Culture*, 23(5), 543-555. <https://www.kci.go.kr/kciportal/ci/sereArticleSearch/ciSereArtiOrteView.kci?sereArticleSearchBean.artiId=ART001288281>
- Kim, S. J. (2006). 제주의 떡 이름 (Names of Rice Cakes (Tteok) in Jeju). *Yeongju Language and Literature*, 12, 61-96. https://drive.google.com/file/d/1mgmkWQ6klmR5n5qfYXMIImYmHewgvc8uO/view?usp=drive_link
- Kim, C. J., Park, S. Y., & Ji, K. B. (2012). 강원도 떡의 변신 : 명품화·세계화 (The Transformation of Gangwon Rice Cakes: Toward Premiumization and Globalization). *Journal of Policy Briefs*, 137, 1-12. https://clik.nanet.go.kr/clikr-collection/policyinfo/23/95/2012/CLIKC2043045350310254_attach_1.pdf
- Kim, J. Y., & Oh, Y. J. (2011). 전통 떡살문을 활용한 패션문화상품 디자인 개발 (Design Development for Fashion Cultural Products using Traditional Tteok sal Patterns). *The Research Journal of the Costume Culture*, 19(5), 993-1008. https://www.kci.go.kr/kciportal/landing/article.kci?arti_id=ART001598001
- Kim, J. H., Jeong, H. J., & Oh, O. K. (2012). 규합총서에 수록된 떡의 종류 및 조리법에 대한 고찰 (A Literature Review Investigating Collecting and Cooking Methods of Tteok (Rice Cake) in 「Gyuhapchongseo」). *Korean J. Food & Nutrition*, 25(4), 1061-1067. <http://dx.doi.org/10.9799/ksfan.2012.25.4.1061>
- Kim, G. S. (2021). 한국 문화 교육을 위한 ‘누워서 떡 먹기’의 문화 요소 고찰 (A Study on the Cultural Elements of ‘Eating a Rice Cake While Lying Down’ for Korean Culture Education). *Journal of Korean Language and Culture, International Association of Korean Language and Culture*, 18(2), 19-46. <http://dx.doi.org/10.15652/ink.2021.18.2.019>
- Kwon, H. J. (2020). *보기 좋은 떡이 먹기도 좋다 (A Beautiful Tteok Tastes Better)*. Konkuk University Museum Press. <https://share.google/zzLwXMuah4I9VZGkr>
- Kövecses, Z. (2002). *Metaphor: A practical introduction*. Oxford University Press. https://www.kspu.edu/FileDownload.ashx/kovecses_z_metaphor_a_practical_introduction.pdf?id=51f87bdd-ad35-4018-a05c-5f0d1fe0b5e2
- Lakoff, G., & Johnson, M. (2003). *Metaphors we live by*. University of Chicago Press. <https://cs.uwaterloo.ca/~jhoey/teaching/cs886-affect/papers/LakoffJohnsonMetaphorsWeLiveBy.pdf>
- Lam, Q. D. (2017). Explaining the semantic development of the Vietnamese verbs CHAY (RUN) from cognitive perspective. *VNU Journal of Foreign Studies*, 33(4), 45-57. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4169>
- Lam, Q. D., & Nguyen, M. H. (2017). Ngữ nghĩa giới từ tiếng Anh - Khung cảnh không gian, nghĩa nghiệm thân và tri nhận (Giới thiệu công trình của Tyler & Evans) (The semantics of English prepositions: Spatial scenes, embodied meaning and cognition by Tyler & Evans). *VNU Journal of Foreign Studies*, 33(2), 168-171. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4150>
- Lee, J. W., Bae, I. Y., Oh, I. K., Kim, M. H., Han, K. J., & Lee, H. K. (2013). 균음방지기술을 적용한 메밀 대체량별 가래떡의 품질특성 (Preparation of Garaedduk with Buckwheat Flour Using Retrogradation retardation Technology). *Korean J. Food SCI. Technol.*, 45(4), 460-465. <https://scholarworks.bwise.kr/hanyang/bitstream/2021.sw.hanyang/162203/1/54974.pdf>
- Lee, M. Y. (2016). *한·일 양국의 비유표현 연구: 밥·국·떡의 관용구를 중심으로 (Study on Figurative Language in Korean and Japanese: Rice, Soup, Rice Cake Focused)*. [Master's thesis, Jeju National University]. <https://www.scribd.com/document/713085953/KCI-FI001614346>
- Seo, S. C. (2017). *한·중 음식 관련 관용표현 연구 (A Comparative Study of Food-Related Idiomatic Expressions in Korean and Chinese)*. [Master's thesis, Pai Chai University].

<https://oak.chosun.ac.kr/bitstream/2020.oak/13227/2/%ED%95%9C%20%E2%80%A7%20%EC%A4%91%20%EC%9D%8C%EC%8B%9D%20%EC%86%8D%EB%8B%B4%20%EB%B9%84%EA%B5%90%20%EC%97%B0%EA%B5%AC.pdf>

- Nurgaliyeva, A. M. (2015). 한국어, 카자흐어, 러시아어의 음식 관련 속담 비교 (Food-related Proverbs in Korean, Kazakh and Russian). *Korean Studies of Kazakhstan*, 3, 71-82. [https://canks.asia/%ED%95%99%EC%88%A0%EC%A7%80/%EC%B9%B4%EC%9E%90%ED%9D%90%EC%8A%A4%ED%83%84%ED%95%9C%EA%B5%AD%ED%95%99%3/KSK 3 8 Nurgaliyeva_AM.pdf](https://canks.asia/%ED%95%99%EC%88%A0%EC%A7%80/%EC%B9%B4%EC%9E%90%ED%9D%90%EC%8A%A4%ED%83%84%ED%95%9C%EA%B5%AD%ED%95%99%3/KSK%203%208%20Nurgaliyeva_AM.pdf).
- Nguyen, T. H. (2021). *Bánh Tteok trong đời sống của người Hàn Quốc (The Role of Tteok in Korean Life)*. [Bachelor's thesis, Hanoi University]. <https://share.google/YvJ54kN6469En1iIC>
- Oh, S. D., & Lee, G. J. (2010). 주재료에 따른 조선시대 떡류의 문헌적 고찰 (A Literature Review on the Types of Joseon Dynasty Tteok (Korean Rice Cake) according to its Main Ingredient). *Korean J. Food Culture*, 25(1), 25-35. <https://www.kci.go.kr/kciportal/ci/sereArticleSearch/ciSereArtiOrteView.kci?sereArticleSearchBean.artiId=ART001437843>
- Ullmann, S. (1962). *Semantics: An introduction to the science of meaning*. Basil Blackwell. <https://www.scirp.org/reference/referencespapers?referenceid=743872>